

DANH SÁCH VẬT TƯ ĐÍNH KÈM
ĐƠN 1: MUA VẬT TƯ THÉP KẾT CẤU HẠNG MỤC ĐỒ GÁ DỰ ÁN CHW2204

No STT	Description Mô tả	Material Vật liệu	Dimension Kích thước	Unit Đơn vị	Quantity required/ Số lượng yêu cầu	Weigth/ Khối lượng (Kg)
II	MTO No.02					73.820
1	H300x300x10x15	SS400/A36	12	Cây	3,0	3.384
2	H200x200x8x12	SS400/A36	12	Cây	76,0	45.509
3	I100x55x4.5x6.5	SS400/A36	6	Cây	21,0	1.192
4	I180x90x5,1x8,1	SS400/A36	6	Cây	12,0	1.325
5	U100x50x5x7,5	SS400/A36	6	Cây	60,0	3.370
6	U140x60x7x10	SS400/A36	6	Cây	26,0	2.605
7	H40x60x1,5	SS400/A36	6	Cây	75,0	1.022
8	V63x63x5	SS400/A36	6	Cây	20,0	577
9	V50x50x5	SS400/A36	6	Cây	1,0	-
10	PL10	SS400/A36	1.5x6	Tấm	1,0	707
11	PL20	SS400/A36	1.5x6	Tấm	10,0	14.130
III	MTO No.03					95.673
1	V90x90x9	SS400/A36	6	Cây	112,0	8.198
2	Pipe Φ178x10	SS400/A36	6	Cây	132,0	32.805
3	Pipe Φ101x6	SS400/A36	6	Cây	263,0	22.171
4	PL10	SS400/A36	1.5x6	Tấm	14,0	9.891
5	PL20	SS400/A36	1.5x6	Tấm	16,0	22.608
IV	MTO No.04.1					125.038
5	H150x150x7x10	SS400/A36	6	Cây	6,0	1.134
6	H200x200x8x12	SS400/A36	6	Cây	24,0	7.186
7	H300X300X10X15	SS400/A36	6	Cây	173,0	97.572
16	Pipe ø60.3x3.91	SS400/A36	6	Cây	12,0	283
18	PL10	SS400/A36	1.5x6	Tấm	3,0	2.120
19	PL20	SS400/A36	1.5x6	Tấm	7,0	9.891
20	PL30	SS400/A36	2X6	Tấm	3,0	6.359
22	PL50	SS400/A36	1.5x6	Tấm	0,1	495
IV	MTO No.04.2					115.722
4	L50x50x5	SS400/A36	6	0	600,0	13.572
5	L65x65x6	SS400/A36	6	0	35,0	1.241
6	L70x70x6	SS400/A36	6	0	54,0	2.067
7	L75x75x6	SS400/A36	6	0	56,0	2.302
8	U200x75x9x12	SS400/A36	6	0	348,0	51.365
9	Pipe ø101x6	SS400/A36	6	0	40,0	3.288
10	Pipe ø21,3x2	SS400/A36	6	0	101,0	479
11	Pipe ø27x2.0	SS400/A36	6	0	57,0	434
12	Pipe ø60.3x3.91	SS400/A36	6	0	- ,0	-
13	PL 5mm nhám	SS400/A36	1.5x6	0	90,0	34.263
14	PL10	SS400/A36	1.5x6	0	6,0	4.239
15	PL20	SS400/A36	1.5x6	0	1,0	1.413
16	PL30	SS400/A36	1.5x6	0	- ,0	-
17	PL5	SS400/A36	1.5x6	0	3,0	1.060
V	MTO No.05					62.821
1	H300x300x10x15	SS400/A36	12	Cây	5,0	5.674
2	H150x150x7x10	SS400/A36	12	Cây	8,0	3.001
3	I300x150x6.5x9	SS400/A36	12	Cây	23,0	10.073
4	I150x75x5x7xL1500	SS400/A36	12	Cây	4,0	1.080
5	U160x65x5,5x7,5	SS400/A36	12	Cây	3,0	1.780
6	U120x50x5	SS400/A36	12	Cây	-	-
7	V75x75x8	SS400/A36	6	Cây	6,0	380
8	V70x70x7	SS400/A36	6	Cây	8,0	261
9	Pipe Ø219x8.1-L576	SS400/A36	6	Cây	10,0	2.552
10	Pipe Φ114,3x10	SS400/A36	6	Cây	1,0	31
11	Hộp 150x150x6	SS400/A36	6	Cây	10,0	113
12	PL10	SS400/A36	1.5x6	Tấm	8,0	5.652

No STT	Description Mô tả	Material Vật liệu	Dimension Kích thước	Unit Đơn vị	Quantity required/ Số lượng yêu cầu	Weigth/ Khối lượng (Kg)
13	PL12	SS400/A36	1.5x6	Tấm	2,0	1.696
14	PL15	SS400/A36	1.5x6	Tấm	-	-
15	PL20	SS400/A36	1.5x6	Tấm	1,0	1.413
16	PL30	SS400/A36	2x6	Tấm	5,0	10.598
17	PL50	SS400/A36	2x6	Tấm	1,0	5.958
18	PL50	SS400/A36	2x6	Tấm	2,0	12.560
VI	MTO No.06					53.024
1	H 450x350x20x25	SS400/A36	0	Cây	-	-
2	H250x250x9x14	SS400/A36	6	Cây	3,0	1.292,4
3	H200x200x8x12	SS400/A36	6	Cây	14,0	6.202,7
4	Pipe f864x25.4	SS400/A36	6	Cây	3,0	9.450,0
5	PIPE Ø762x25.4	SS400/A36	1	Cây	1,0	489,0
6	PIPE Ø324x12	SS400/A36	12	Cây	3,0	3.334,7
7	PIPE Ø324x12	SS400/A36	6	Cây	1,0	555,8
8	PIPE Ø273x12	SS400/A36	12	Cây	4,0	3.692,6
9	L75x75x6	SS400/A36	6	Cây	1,0	41,0
10	L50x50x6	SS400/A36	6	Cây	1,0	72,0
11	PL5	SS400/A36	1.5x6	Tấm	-	-
12	PL10	SS400/A36	1.5x6	Tấm	1,0	706,5
13	PL12	SS400/A36	1.5x6	Tấm	-	-
14	PL16	SS400/A36	1.5x6	Tấm	1,0	1.130,4
15	PL20	SS400/A36	1.5x6	Tấm	6,0	8.478,0
16	PL25	SS400/A36	2x6	Tấm	4,0	9.420,0
17	PL30	SS400/A36	2x6	Tấm	1,0	2.119,5
18	PL50	SS400/A36	2x6	Tấm	1,0	1.766,3
19	PL60	SS400/A36	2x6	Tấm	1,0	4.239,0
VII	MTO No.07					29.319
	V50*50*6	SS400/A36	6000	cây	283,0	5.263,8
	V80*80*8	SS400/A36	6000	cây	68,0	3.808,0
	Thép tấm 16*1500*2000	SS400/A36	2000	tấm	1,0	376,8
	Thép tấm 5*1500*6000	SS400/A36	6000	tấm	1,0	353,3
	Thép tấm 3*1500*6000	SS400/A36	6000	tấm	83,0	17.591,9
	Hộp 90x90x3	SS400/A36	6000	cây	5,0	244,2
	Hộp 75*75*3.2	SS400/A36	6000	cây	34,0	1.457,6
	Thép U150*75*6.5x12m	SS400/A36	12000	cây	1,0	223,2
TỔNG CỘNG						555.417
THUẾ VAT						
TỔNG ĐÃ BAO GỒM THUẾ VAT						